

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 về việc hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020; số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Báo cáo số 08/BC-SLĐTBXH ngày 15 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa như sau:

- Tổng số hộ nghèo: 21.923 hộ, chiếm tỷ lệ 2,20%.
- Tổng số hộ cận nghèo: 66.476 hộ, chiếm tỷ lệ 6,66%.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo và các chính sách khác có liên quan năm 2021 theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (để b/c);
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành cấp tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Báo Thanh Hóa, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, VX.BTXH10

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đầu Thanh Tùng

Phụ lục: KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2020

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Số TT	Đơn vị	Tổng số hộ tự nhiên	Tổng hợp hộ toàn tỉnh			
			Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ %
Tổng cộng toàn tỉnh		998.123	21.923	2,20	66.476	6,66
I. Khu vực TP, TX		218.878	2.026	0,93	6.021	2,75
1	TP.Thanh Hoá	102.230	110	0,11	747	0,73
2	TX. Bim Sơn	16.798	102	0,61	221	1,32
3	TX. Sầm Sơn	29.708	377	1,27	782	2,63
4	TX. Nghi Sơn	70.142	1.437	2,095	4.271	6,09
II. Khu vực đồng bằng, ven biển		547.668	6.704	1,22	30.909	5,64
II.1 Khu vực đồng bằng		346.340	4.196	1,21	19.166	5,53
5	Vĩnh Lộc	24.996	324	1,30	2.265	9,06
6	Nông Cống	50.455	635	1,26	2.375	4,71
7	Thiệu Hoá	45.651	566	1,24	3.478	7,62
8	Triệu Sơn	60.024	660	1,10	3.190	5,31
9	Yên Định	49.234	442	0,90	1.621	3,29
10	Thọ Xuân	58.522	798	1,37	3.469	5,93
11	Hà Trung	34.731	630	1,81	1.760	5,07
12	Đông Sơn	22.727	141	0,62	1.008	4,44
II.2 Khu vực 257		201.328	2.508	1,25	11.743	5,83
13	Quảng Xương	53.091	607	1,14	4.166	7,85
14	Hoằng Hoá	61.876	836	1,35	2.864	4,63
15	Hậu Lộc	46.482	688	1,48	2.127	4,58
16	Nga Sơn	39.879	377	0,95	2.586	6,48
III. Khu vực miền núi		231.577	13.193	5,70	29.546	12,76
III.1 4 huyện miền núi thấp		125.004	4.386	3,51	8.917	7,13
17	Như Thanh	24.044	1.118	4,65	2.929	12,18
18	Thạch Thành	36.695	1.881	5,13	2.400	6,54
19	Cẩm Thủy	29.416	350	1,19	1.032	3,51
20	Ngọc Lặc	34.849	1.037	2,98	2.556	7,33
III.2 7 huyện 30a		106.573	8.807	8,26	20.629	19,36
21	Như Xuân	16.916	753	4,45	1.986	11,74
22	Thường Xuân	22.902	1.144	5,00	4.726	20,64
23	Lạng Chánh	11.499	642	5,58	2.020	17,57
24	Bá Thước	26.362	1.557	5,91	3.946	14,97
25	Quan Hoá	11.123	712	6,40	3.771	33,90
26	Quan Sơn	9.107	737	8,09	3.109	34,14
27	Mường Lát	8.664	3.262	37,65	1.071	12,36